

Số: 006733 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01187.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ DÂU – ÔNG THỌ
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-109
Ngày lấy mẫu : 16/01/2023
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g
Ngày nhận mẫu : 16/01/2023
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017 (d)	< 10 CFU/g	27/01/2023
2	Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017 (d)	< 10 CFU/g	27/01/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/3/2023
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **30-03-2023**.

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **006571** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01188.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ DÂU – ÔNG THỌ
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-109
Ngày lấy mẫu : 16/01/2023
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g
Ngày nhận mẫu : 16/01/2023
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	01/02/2023
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	01/02/2023
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	01/02/2023
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	01/02/2023
5	Antimon (Sb)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	01/02/2023
6	Thiếc (Sn)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 2 mg/kg	01/02/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/3/2023
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

29-03-2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **006572** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01189.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ DẦU – ÔNG THỌ
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-109
Ngày lấy mẫu : 16/01/2023
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g
Ngày nhận mẫu : 16/01/2023
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,1 µg/kg	27/01/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/3/2023
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **29-03-2023**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **006573** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01190.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ DẦU – ÔNG THỌ
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-109
Ngày lấy mẫu : 16/01/2023
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g
Ngày nhận mẫu : 16/01/2023
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	31/01/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/3/2023
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **29-03-2023**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



T. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 006574 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01191.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ DÂU - ÔNG THỌ
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-109
Ngày lấy mẫu : 16/01/2023
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g
Ngày nhận mẫu : 16/01/2023
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 25 µg/kg	18/01/2023
2	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	01/02/2023
3	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	01/02/2023
4	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	01/02/2023
5	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	18/01/2023
6	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	18/01/2023
7	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	18/01/2023
8	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	18/01/2023

Mã số mẫu: 01191.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
9	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.J.Agric.Food Chem, 2015,5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	18/01/2023
10	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	18/01/2023
11	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
12	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β-agonist residues in animal - derived food) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,014 µg/kg	01/02/2023
13	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	18/01/2023
14	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	01/02/2023
15	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	01/02/2023
16	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	01/02/2023
17	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	01/02/2023
18	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	01/02/2023
19	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
20	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
21	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
22	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
23	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
24	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
25	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
26	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
27	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	18/01/2023
28	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	18/01/2023
29	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	18/01/2023
30	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	18/01/2023
31	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	18/01/2023

Mã số mẫu: 01191.23

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/3/2023
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **29-03-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 006575 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01192.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : CREAMER ĐẶC VỊ DẦU - ÔNG THỌ
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SDCD-109
Ngày lấy mẫu : 16/01/2023
Lượng mẫu : 01 tube x 165 g
Ngày nhận mẫu : 16/01/2023
Người gửi mẫu : Hoàng Minh Tuấn
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)(d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
2	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/02/2023
3	Diquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	18/01/2023
4	Glufosinat-ammonium	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/02/2023
5	Paraquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
6	Aldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	18/01/2023
7	Bifenthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
8	Chlordane	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	18/01/2023
9	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
10	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
11	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
12	Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
13	DDT	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	18/01/2023
14	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
15	Diazinon	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
16	Dicofol	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
17	Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	18/01/2023
18	Dimethipin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
19	Diphenylamin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	18/01/2023
20	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
21	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	18/01/2023
22	Fenpropathrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
23	Fenvalerate	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
24	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
25	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	18/01/2023
26	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
27	Methoprene	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
28	Permethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
29	Phorate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
30	Pirimiphos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
31	Vinclozolin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
32	2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
33	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	18/01/2023
34	Acephate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
35	Aldicarb	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
36	Aminopyralid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
37	Amitraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
38	Bentazone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
39	Bifenazate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
40	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
41	Carbaryl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
42	Carbendazim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
43	Carbofuran	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
44	Carbosulfan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
45	Chlorpropham	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,00025 mg/kg	18/01/2023
46	Clethodim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
47	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
48	Cyhexatin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	18/01/2023
49	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0002 mg/kg	18/01/2023
50	Cyromazin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
51	Difenoconazol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	18/01/2023
52	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
53	Dimethenamid-p	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
54	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
55	Dimethomorph	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
56	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
57	Famoxadone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
58	Fenamiphos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	18/01/2023
59	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
60	Fenbutatin oxide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	18/01/2023
61	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	18/01/2023
62	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
63	Fenpyroximate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	18/01/2023
64	Fludioxonil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
65	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
66	Flusilazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
67	Flutolanil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
68	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
69	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
70	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
71	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
72	Methidathion	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	18/01/2023
73	Methomyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
74	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
75	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
76	Novaluron	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	18/01/2023
77	Oxamyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
78	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
79	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
80	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
81	Pyrimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
82	Prochloraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
83	Profenofos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
84	Propamocarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
85	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
86	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
87	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
88	Pyrimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
89	Quinoxifen	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
90	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023

Mã số mẫu: 01192.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
91	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
92	Tebufenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
93	Terbufos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
94	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
95	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
96	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023
97	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	18/01/2023
98	Dithiocarbamate	HD.PP.168/TT.SK (GC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	31/01/2023
99	Diclorvos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	18/01/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Khách hàng cung cấp tên mẫu chính thức ngày 23/3/2023
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày2.9.03.....2023

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh